TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L1 - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 26 - 5 - 2023
V/v: Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và ông Hà Đức Trưởng;

- Thư ký phiên toà: Ông Tân Khải Nhân - Thư ký Toà án của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Hà Thị L1**, sinh năm 2001;

(có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: khu Q, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L1: bà Đinh Thị H – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- *Bị đơn*: **Anh Phùng Văn L2**, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu Q, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L2: bà Nguyễn Thị S – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2023 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hà Thị L1 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị với anh Phùng Văn L2 tự nguyện kết hôn vào ngày 25/02/2020, có đăng ký tại UBND xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng ở khu Q, xã Th. Tình cảm vợ

chồng thời gian đầu hòa thuận, nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2022, hai người đã sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau nữa. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng đều phải đi làm ăn xa mỗi người một nơi nên không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi, chửi nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L2.

- Về con chung: Chị và anh L2 có 01 con chung là cháu Phùng Đình Th, sinh ngày 30/7/2018. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th, chị không yêu cầu anh L2 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Phía Bị đơn, anh Phùng Văn L2:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh L2 đều vắng mặt nên không có quan điểm.

[3]. Quan điểm của đại diện gia đình anh Phùng Văn L2: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2023, bà Hà Thị Th1 (là mẹ đẻ anh L2) cho biết, anh L2 và chị L1 kết hôn năm 2020. Sau khi kết hôn, anh chị ở chung với gia đình bà. Quá trình chung sống anh L2 và chị L1 không hòa thuận, hạnh phúc; cả hai thường xuyên đi làm ăn xa. Từ năm 2022, chị L1 đã chính thức bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh L2 hiện nay đang ở với bà nhưng đi làm tại huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La từ sáng đến tôi, có lần 2 đến 3 ngày mới về nhà. Bà đã nhận giấy báo của Tòa án thay cho anh L2 và giao lại cho anh L2; anh L2 biết việc Tòa án đang giải quyết việc chị L1 làm đơn xin ly hôn anh L2 nhưng anh L2 nói rằng do công việc bận nên không đến Tòa án làm việc được.

[4]. *Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn:* Nhất trí theo quan điểm của chị L1 trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L1, cho chị L1 được ly hôn anh L2; giao cho chị L1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th đến khi thành niên.

[5]. *Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn*: Xác nhận tình trạng hôn nhân giữa chị L1 và anh L2 như chị Lập trình bày là đúng. Đề nghị Hội đồng xử giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung giữa chị L1 và anh L2 theo quy định của pháp luật.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Chị L1 và anh L2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung của vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn

nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của chị L1; cho chị L1 được ly hôn anh L2. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị L1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Đình Th, anh L2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp. Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị L1 có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho chị L1 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Hà Thị L1 có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn anh Phùng Văn L2, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L2, tuy nhiên anh L2 cố ý vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt; anh L2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L2. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị L1 và anh L2 trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 25/02/2020, hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị L1 cho rằng vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc; thường xuyên có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng đều phải đi làm ăn xa mỗi người một nơi nên không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi, chửi nhau. Chị và anh L2 đã chính thức ly thân từ năm 2022, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh L2 nên chị xin ly hôn để giải phóng cho nhau. Phía anh L2, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Giấy báo nhưng cố tình trốn tránh không đến Tòa án để trình bày quan điểm.

Để thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị L1 và anh L2 Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã Th thấy rằng: Lời trình bày của chị L1 về tình trạng hôn nhân giữa chị và anh L2 là hoàn toàn đúng. Đại diện gia đình anh L2 là bà Hà Thị Th1 (là mẹ đẻ anh L2) cũng xác định anh L2 và chị L1 chung sống

không hòa thuận hạnh phúc, từ năm 2022, chị L1 đã chính thức bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, hai bên không còn quan tâm đến nhau nữa.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị L1 và anh L2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; hai bên không hợp tác hòa giải và không có biện pháp khắc phục tình trạng hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L1 đối với anh L2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị L1 và anh L2 có 01 (một) con chung là cháu Phùng Đình Th, sinh ngày 30/7/2018. Khi ly hôn, chị L1 xin được nuôi cháu Th và không yêu cầu anh L2 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, chị L1 hiện nay là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Th. Đại diện UBND xã Th có ý kiến cho rằng, anh L2 không có việc làm ổn định nên đề nghị Tòa án giao con chung cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, anh L2 cố ý vắng mặt tại Tòa án, nên chưa có quan điểm về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị L1 là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khi chị L1, anh L2 có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Nguyên đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Bị đơn chưa có yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện. Khi chị L1, anh L2 có yêu cầu thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

2.4. Về án phí: Chị L1 là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại đơn đề nghị ngày 21/02/2023 chị L1 có đơn đề nghị được miễn nộp tiền án phí vì là Người dân tộc thiểu số (dân tộc Mường), hiện đang sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Xét thấy, theo Quyết định số 433/QĐ-UBDT ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thì khu Quẽ, xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Phú Thọ là khu có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; chị L1 là người dân tộc thiểu số. Nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho chị L1 là phù hợp với quy định tại điểm đ Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

2.6. Đề nghị của Kiểm sát viên, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của chị Hà Thị L1. Cho chị Hà Thị L1 được ly hôn anh Phùng Văn L2.
2. *Về con chung:* Giao cháu Phùng Đình Th, sinh ngày 30/7/2018 cho chị Hà Thị L1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Anh L2 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.
3. *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng*: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.
4. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hà Thị L1.
5. *Về quyền kháng cáo:* Chị L1 có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh L2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.
6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã Thu Cúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai